

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỄN ĐÔNG

Địa chỉ: 411 Huỳnh Văn Bánh, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

TÀI SẢN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	1,161,297,825,994	571,730,656,815
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	27,848,505,308	102,047,757,377
1.	Tiền	27,848,505,308	102,047,757,377
2.	Các khoản tương đương tiền		
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn		
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	818,830,983,882	371,117,332,836
1.	Phải thu khách hàng	94,792,017,887	35,402,208,022
2.	Trả trước cho người bán	599,772,526,081	304,439,610,342
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	
5.	Các khoản phải thu khác	124,266,439,914	31,275,514,472
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
IV.	Hàng tồn kho	299,135,595,832	96,843,925,757
1.	Hàng tồn kho	299,135,595,832	96,843,925,757
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
V.	Tài sản ngắn hạn khác	15,482,740,972	1,721,640,845
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	1,499,693,566	465,155,969
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	11,822,141,967	434,753,709
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	723,485,530	
4.	Tài sản ngắn hạn khác	1,437,419,909	821,731,167

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỄN ĐÔNG

Địa chỉ: 411 Huỳnh Văn Bánh, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

TÀI SẢN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		392,818,474,508	151,547,581,953
I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc			
3. Phải thu dài hạn nội bộ			
4. Phải thu dài hạn khác			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
II. Tài sản cố định		349,169,194,381	147,760,056,732
1. Tài sản cố định hữu hình		58,003,123,345	17,453,653,935
<i>Nguyên giá</i>		65,053,748,151	20,418,415,682
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(7,050,624,806)	(2,964,761,747)
2. Tài sản cố định thuê tài chính			
<i>Nguyên giá</i>			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
3. Tài sản cố định vô hình		226,069,329,353	90,077,078,996
<i>Nguyên giá</i>		261,081,723,460	107,319,168,877
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(35,012,394,107)	(17,242,089,881)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		65,096,741,683	40,229,323,801
III. Bất động sản đầu tư		-	-
<i>Nguyên giá</i>			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		36,586,060,000	-
1. Đầu tư vào công ty con			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		36,586,060,000	
3. Đầu tư dài hạn khác			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
V. Tài sản dài hạn khác		7,063,220,127	3,787,525,221
1. Chi phí trả trước dài hạn		5,653,279,914	3,042,981,171
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1,092,084,213	506,688,050
3. Tài sản dài hạn khác		317,856,000	237,856,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,554,116,300,502	723,278,238,768

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỄN ĐÔNG

Địa chỉ: 411 Huỳnh Văn Bánh, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

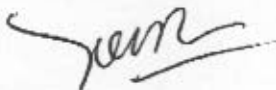
NGUỒN VỐN		Năm nay	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		987,662,955,738	289,949,949,527
I. Nợ ngắn hạn		905,644,994,971	283,663,701,726
1. Vay và nợ ngắn hạn		632,705,894,249	153,461,000,000
2. Phải trả người bán		164,131,156,668	29,040,024,967
3. Người mua trả tiền trước		52,562,806,182	25,476,906,067
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		45,614,615,636	33,369,304,591
5. Phải trả người lao động		(156,938,446)	646,940,691
6. Chi phí phải trả		1,517,029,954	11,313,423,844
7. Phải trả nội bộ		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		9,270,430,728	30,356,101,566
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
II. Nợ dài hạn		82,017,960,767	6,286,247,801
1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
3. Phải trả dài hạn khác		-	-
4. Vay và nợ dài hạn		80,654,343,651	4,922,630,685
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1,363,617,116	1,363,617,116
7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		563,077,113,182	430,069,552,006
I. Vốn chủ sở hữu		563,077,113,182	430,069,552,006
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		119,100,000,000	119,100,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		219,440,000,000	219,440,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
4. Cổ phiếu quỹ		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1,630,200,547)	(1,581,294,531)
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		226,167,313,729	93,110,846,537
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
2. Nguồn kinh phí		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	-
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		3,376,231,582	3,258,737,235
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,554,116,300,502	723,278,238,768

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIÊN ĐÔNG

Địa chỉ: 411 Huỳnh Văn Bánh, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TP.HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2010

Kế toán trưởng



Cao Hồng Vân
Kế toán trưởng



Báo cáo này phải được đọc kèm với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIÊN ĐÔNG

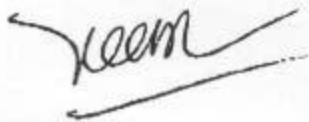
Địa chỉ: 411 Huỳnh Văn Bánh, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

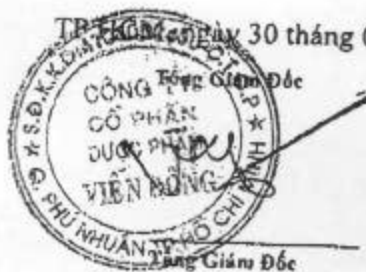
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Quý 3 năm 2010	Lũy kế năm nay	Quý 3 năm 2009	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	347,671,534,324	1,034,005,183,153	229,016,332,570	656,252,264,825
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2,879,020,004	2,884,991,431	514,102,392	8,290,912,132
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	344,792,514,320	1,031,120,191,722	228,502,230,178	647,961,352,693
4. Giá vốn hàng bán	239,405,194,153	746,720,537,335	161,821,062,529	510,398,996,712
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	105,387,320,167	284,399,654,387	66,681,167,649	137,562,355,981
6. Doanh thu hoạt động tài chính	67,698,062	928,365,287	57,197,698	160,424,776
7. Chi phí tài chính	19,548,005,204	44,507,304,085	3,185,037,716	8,480,574,089
Trong đó: chi phí lãi vay	19,633,751,534	43,928,752,058	7,604,315,838	12,288,492,529
8. Chi phí bán hàng	11,018,455,422	25,911,110,539	10,272,768,183	21,510,536,556
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31,031,403,726	55,171,373,572	14,500,675,207	26,595,377,995
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	43,857,153,877	159,738,231,478	38,779,884,241	81,136,292,117
11. Thu nhập khác	8,404,702	18,034,941,640	1,454,573,676	1,609,698,203
12. Chi phí khác	(378,658,098)	14,584,394	1,371,839,990	1,950,065,993
13. Lợi nhuận khác	387,062,800	18,020,357,246	82,733,686	(340,367,790)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44,244,216,677	177,758,588,724	38,862,617,927	80,795,924,327
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8,172,664,371	45,025,043,345	14,154,936,035	20,198,981,082
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(335,722,365)	585,396,163	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35,735,830,041	133,318,941,542	24,707,681,892	60,596,943,245
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số (lỗ)	-	292,422,433	-	(161,168,938)
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	35,735,830,041	133,026,519,109	24,707,681,892	60,758,112,183
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

Kế toán trưởng



Kế toán trưởng



Báo cáo này phải được đọc kèm với Bản thảo và minh họa báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIÊN ĐÔNG

Địa chỉ: 411 Huỳnh Văn Bánh, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

ĐÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
09 THÁNG ĐẦU NĂM 2010

ĐẾN

Số: 32.616
Giờ: Ngày 9 tháng 11 năm 2010

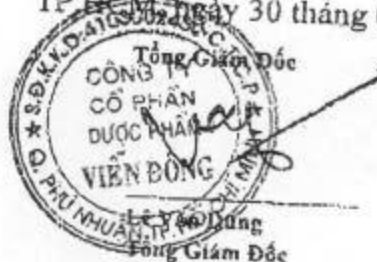
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 Tháng đầu năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,034,005,183,153	1,024,822,163,037
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,884,991,431	107,635,855,723
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1,031,120,191,722	917,186,307,314
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	746,720,537,335	701,404,552,199
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		284,399,654,387	215,781,755,115
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	928,365,287	857,239,394
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	44,507,304,085	11,615,101,508
Trong đó: chi phí lãi vay	23		43,928,752,058	10,838,224,427
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	25,911,210,539	33,522,664,284
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	55,171,373,572	34,977,786,719
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		159,738,231,478	136,523,441,998
11. Thu nhập khác	31	VI.7	18,034,941,640	596,946,446
12. Chi phí khác	32	VI.8	14,584,394	2,646,608,550
13. Lợi nhuận khác	40		18,020,357,246	(2,049,662,104)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		177,758,588,724	134,473,779,894
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	45,025,043,345	25,978,551,234
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		585,396,163	252,738,946
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		133,318,941,542	108,747,967,606
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số (lỗ)			292,422,433	(425,738,035)
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			133,026,519,109	109,173,705,641
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		11,169	11,977

Kế toán trưởng

[Signature]

Cao Hồng Vân
Kế toán trưởng

TP HCM ngày 30 tháng 09 năm 2010



Lê Văn Dũng
Tổng Giám Đốc

Báo cáo này phải được đọc kèm với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỄN ĐÔNG

Địa chỉ: 411 Huỳnh Văn Bánh, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	9 tháng Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		177,758,588,724	134,473,779,894
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			-	-
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.7-8	21,856,167,285	9,210,773,810
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(928,365,287)	321,743,353
-	Chi phí lãi vay	06	VI.1	43,928,752,058	10,838,224,427
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		242,615,142,780	154,844,521,484
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(523,037,911,033)	(257,080,001,807)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(202,291,670,075)	(15,807,820,260)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		81,186,307,682	49,649,831,355
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,644,836,340	2,319,098,409
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(43,928,752,058)	(11,948,521,751)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(27,611,581,840)	(7,226,495,748)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(469,423,628,204)	(85,249,388,318)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(198,397,887,052)	(108,206,987,392)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	481,385,281
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		36,586,060,000	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		928,365,287	317,272,484
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(160,883,461,765)	(107,408,329,627)



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIÊN ĐÔNG

Địa chỉ: 411 Huỳnh Văn Bánh, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	241,500,000,000
2.	Tiền chi trả mua CP Lili cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(25,713,760,621)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V13,18	979,529,837,900	413,805,341,052
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V13,18	(423,422,000,000)	(329,635,964,677)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V20	-	(8,910,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		556,107,837,900	291,045,615,754
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(74,199,252,069)	98,387,897,809
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	102,047,757,377	3,659,859,568
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	27,848,505,308	102,047,757,377



Thạch

Hoàng Thị Lam Phương

Người lập biểu

TP.HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2010

seu

Cao Hồng Vân
Kế toán trưởng



Lê Văn Dũng
Tổng giám đốc

1. Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002430 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 6 năm 2004 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 15 tháng 12 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 6 tháng 9 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 25 tháng 11 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 9 tháng 5 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 12 tháng 10 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 13 tháng 2 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 3 tháng 5 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ tám	Ngày 3 tháng 7 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ chín	Ngày 8 tháng 9 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười	Ngày 5 tháng 12 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười một	Ngày 28 tháng 1 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ mười hai	Ngày 16 tháng 5 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ mười ba	Ngày 12 tháng 12 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ mười bốn	Ngày 09 tháng 08 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười lăm	Ngày 16 tháng 09 năm 2010

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực mua bán dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm, bao bì, trang thiết bị, dụng cụ vật tư y tế và hóa chất (trừ các hóa chất có tính độc hại mạnh).

Công ty có trụ sở chính tại 411 đường Huỳnh Văn Bánh, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2010 là 646 người.

Cơ cấu

Chi tiết các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày lập báo cáo này như sau:

- ▶ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Dược phẩm Viễn Đông, Hà Nội ("Viễn Đông Hà Nội" hoặc "VDHN"):

Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0103004626, do Bộ Kế hoạch Đầu tư Hà Nội ("DPIHN") cấp vào ngày 21 tháng 6



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày

năm 2004. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010, Công ty nắm giữ 100% vốn cổ phần trong công ty con này.

- ▶ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Dược phẩm Viễn Đông, Đà Nẵng (“Viễn Đông Đà Nẵng” hoặc “VDDN”):

Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3203001328, do Bộ Kế hoạch Đầu tư Đà Nẵng (“DPIDN”) cấp vào ngày 7 tháng 3 năm 2007. Tại ngày lập báo cáo tài chính, VDDN có một chi nhánh hạch toán phụ thuộc ở thành phố Huế. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010, Công ty nắm giữ 100% vốn cổ phần trong công ty con này.

- ▶ Công ty Cổ phần Liên doanh Lili of France (“Lili of France”):

Công ty này được thành lập theo Giấy phép đầu tư Công ty Cổ phần số 212032.000077 do Ban Quản lý khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh (“BOMIZ”) cấp vào ngày 1 tháng 11 năm 2007. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010, Công ty nắm giữ 97% vốn cổ phần trong công ty con này.

- ▶ Công ty Cổ phần Dược Sa Vi :

Công ty liên kết này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003698 do Sở Kế hoạch Đầu tư Hồ Chí Minh cấp dưới hình thức công ty cổ phần vào ngày 3 tháng 8 năm 2005. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010, Công ty nắm giữ 20.74% vốn cổ phần trong công ty liên kết này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính Giữa Niên độ nói riêng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày

và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực từ năm tài chính kế thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc của Tập đoàn đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn trong tương lai.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 9 năm 2010. Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày

hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất, có thời hạn hoặc vô thời hạn, được ghi nhận là tài sản vô hình trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất (21.955 m ²)	47 năm
Các quyền sử dụng đất còn lại	vô thời hạn
Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Máy móc và thiết bị	4 năm
Phương tiện vận tải	5 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm

3.7 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trừ khi: (i) khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc (ii) công ty liên kết hoạt động theo các quy định hạn chế khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho Tập đoàn. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày

phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Từ ngày 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày

tháng 1 năm 2009, Tập đoàn chi trả bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định 127/2008/ND-CP ban hành ngày 12 tháng 12 năm 2008.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong (các) giai đoạn sáu tháng trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế ở tài khoản vốn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được kết chuyển sang tài khoản chi phí trả trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ để phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là năm (5) năm.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày

Nghiệp vụ

VAS 10

Thông tư 201

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

-Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo

-Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng năm (5) năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nếu Tập đoàn áp dụng Thông tư 201 cho giai đoạn 9 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010 không mang tính trọng yếu.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4. TIỀN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Tiền mặt	16.026.959.876	2.272.346.463
Tiền gửi ngân hàng	11.695.582.282	99.635.410.914
Tiền đang chuyển	125.963.150	140.000.000
TỔNG CỘNG	27.848.505.308	102.047.757.377

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Công ty Cổ phần Liên Doanh Lily Pháp	335.761.073.988	92.560.783.663
Công ty TNHH Phát triển Thương mại và Kỹ thuật Hoàn Thiện	15.724.140.294	70.000.000.000
EU Pharmaceutical Trading Company Limited	64.082.910.602	103.309.706.201
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sa Vi	72.855.722.476	10.486.065.788
Công ty TNHH Qui Long	13.290.707.004	7.699.587.000
Công ty TNHH Saigon Tech	13.617.832.150	4.216.000.000
Công ty TNHH Dược phẩm Phil Inter	15.561.378.550	-
Công ty TNHH Tiến Tuấn	11.977.074.491	5.372.792.500
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tam Hữu	3.354.000.000	-
Công ty Cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	540.051.615	7.200.589.406
Công ty CP đầu tư Y tế Medi	15.000.000.000	-
Khác	18.007.634.911	3.594.085.784
TỔNG CỘNG	599.772.526.081	304.439.610.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày

6. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Hàng mua đang đi trên đường	8.075.088.062	16.976.881.751
Nguyên vật liệu	90.588.528.633	-
Công cụ, dụng cụ	295.661.551	-
Chi phí SXKD dở dang	5.170.901.950	
Hàng gửi đi bán	127.981.227	795.441.366
Hàng hóa	194.877.434.409	79.071.602.640
TỔNG CỘNG	299.135.595.832	96.843.925.757

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Tạm ứng cho nhân viên	1.437.419.909	652.549.167
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60.000	169.182.000
TỔNG CỘNG	1.437.419.909	821.731.167

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Cty CP Liên doanh Lily pháp	-	20.986.400.000
Ông Lê Văn Dũng- CT HĐQT	123.925.822.405	9.957.104.763
Phải thu khác	340.617.509	332.009.709
TỔNG CỘNG	124.266.439.914	31.275.514.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	1.159.950.000	11.000.000.000	6.160.505.650	2.097.960.032	20.418.415.682
Tăng trong kỳ	203.743.636	36.173.024.754	8.141.708.161	171.411.156	44.580.777.241
Phân loại lại		1.409.087.629	101.850.432	(1.510.938.061)	-
Thanh lý				(54.555.238)	(54.555.238)
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 9 năm 2010	1.363.693.636	48.582.112.383	14.404.064.243	703.877.899	65.053.748.151
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	-	-	(1.870.882.690)	(1.093.879.057)	(2.964.761.747)
Khấu hao trong kỳ					(4.140.418.297)
Thanh lý				54.555.238	54.555.238
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 9 năm 2010					(7.050.624.806)
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	1.159.950.000	11.000.000.000	4.289.622.960	1.004.080.975	17.453.653.935
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 9 năm 2010					58.003.123.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN VÔ HÌNH

VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	14.492.803.468	92.668.039.609	158.325.800	107.319.168.877
Tăng trong kỳ				153.762.554.683
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 9 năm 2010				261.081.723.460
Giá trị hao mòn:				
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	-	(17.129.011.938)	(113.077.943)	(17.242.089.881)
Khấu hao trong kỳ				(17.770.304.226)
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 9 năm 2010				(35.012.394.107)
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	14.492.803.468	75.539.027.671	45.247.857	90.077.078.996
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 9 năm 2010				226.069.329.353

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

VND

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Mua sắm tài sản cố định (Máy CTX-26-Nhà máy)	6.708.405.000	-
Quyền sử dụng đất	-	33.090.000.000
Nhà cửa, vật kiến trúc	53.402.198.485	3.184.080.217
Công trình đường nội bộ	2.576.109.944	1.565.843.330
Công trình trạm điện	1.036.811.974	1.036.811.974
Phần mềm	807.300.272	807.300.272
Công trình tường rào	565.916.008	545.288.008
TỔNG CỘNG	65.096.741.683	40.229.323.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sa Vi	36.586.060.000	-
TOTAL	36.586.060.000	-

Công ty Cổ phần Dược phẩm Sa Vi

Vào tháng 3 năm 2010, Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Dược phẩm Sa Vi để mua 261.329 cổ phiếu của công ty này với giá mua là 140.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010, với việc mua này, Công ty sở hữu 20.74% cổ phần của Công ty Cổ phần Dược phẩm Sa Vi.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Công cụ, dụng cụ	3.716.855.562	1.106.556.819
Lợi thế thương mại	1.936.424.352	1.936.424.352
TỔNG CỘNG	5.653.279.914	3.042.981.171

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Vay ngắn hạn	632.705.894.249	153.250.000.000
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	-	211.000.000
TỔNG CỘNG	632.705.894.249	153.461.000.000

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Công ty CP quốc tế Viễn Đông	52.119.259.876	13.018.170.587
Cty TNHH Phát Triển TM&KT Hoàn Thiện	-	11.571.132.014
Khác	443.546.306	887.603.466
TỔNG CỘNG	52.562.806.182	25.476.906.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.140.421.719	26.935.148.649
Thuế giá trị gia tăng	1.379.149.286	5.444.568.611
Thuế nhà thầu	-	904.029.017
Thuế thu nhập cá nhân	95.044.627	84.558.314
Khác	-	1.000.000
TỔNG CỘNG	45.614.615.632	33.369.304.591

Trong đó: Thuế giá trị gia tăng và Thuế TNCN: 1.474.193.913 đồng phải nộp vào ngày 20/10/2010, Thuế thu nhập doanh nghiệp gồm 2 khoản: 32.977.780.037 đồng phải nộp vào 30/10/2010 và 11.162.641.682 phải nộp vào 30/12/2010 (Được gia hạn nộp thuế theo QĐ 12/2010/QĐ-TTg)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Tiền lãi vay ngân hàng	-	215.167.917
Phí bảo lãnh phát hành chứng khoán phải trả cho Công ty TNHH một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương tín	-	9.660.000.000
Phí tư vấn luật	-	400.000.000
Khác	1.517.029.954	1.038.255.927
TỔNG CỘNG	1.517.029.954	11.313.423.844

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Khoản đầu tư cổ phiếu của CBCNV và cổ đông	4.596.455.684	
Bảo hiểm xã hội, KPCĐ	685.222.009	493.302.025
Cổ tức phải trả	-	29.775.000.000
Các khoản khác	3.988.753.035	87.799.541
TỔNG CỘNG	9.270.430.728	30.356.101.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày

18. Vay và nợ dài hạn

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Vay dài hạn từ ngân hàng	77.135.943.651	484.000.000
Các khoản phải trả dài hạn cho nhân viên	3.518.400.000	4.649.630.685
TỔNG CỘNG	80.654.343.651	5.133.630.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VNĐ							
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:								
Số dư đầu năm	89.100.000.000	18.000.000.000	187.328.885	-	93.664.443	93.664.443	23.300.306.138	130.774.963.909
Tăng vốn cổ phần	30.000.000.000	-	-	-	-	-	-	30.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	201.440.000.000	-	-	-	-	-	201.440.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	109.173.705.641	109.173.705.641
Trích lập cổ phiếu hạt giống	-	-	-	-	-	-	(1.052.823.013)	(1.052.823.013)
Cổ tức được công bố	-	-	-	-	-	-	(29.775.000.000)	(29.775.000.000)
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	-	-	(8.910.000.000)	(8.910.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(1.581.294.531)	-	-	-	(1.581.294.531)
Hoàn nhập các quỹ	-	-	(192.991.916)	-	(96.495.958)	(96.495.958)	385.983.832	-
Khác	-	-	5.663.031	-	2.831.515	2.831.515	(11.326.061)	-
Số dư cuối năm	119.100.000.000	219.440.000.000	-	(1.581.294.531)	-	-	93.110.846.537	430.069.552.006
Kỳ này:								
Số dư đầu kỳ	119.100.000.000	219.440.000.000	-	(1.581.294.531)	-	-	93.110.846.537	430.069.552.006
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	133.318.941.542	133.318.941.542
Trích lập cổ phiếu hạt giống	-	-	-	-	-	-	(262.474.350)	(262.474.350)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(48.906.016)	-	-	-	(48.906.016)
Số dư cuối kỳ	119.100.000.000	219.440.000.000	-	(1.630.200.547)	-	-	226.167.313.729	563.077.113.182

Cổ phiếu do Công ty phát hành có mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU**20.1 Doanh thu bán hàng**

	Chín tháng đầu năm 2010	VNĐ Năm 2009
Tổng doanh thu	1.034.005.183.153	1.024.822.163.037
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	1.034.005.183.153	1.024.822.163.037
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	2.884.991.431	107.635.855.723
Doanh thu thuần	1.031.120.191.722	917.186.307.314

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Chín tháng đầu năm 2010	VNĐ Năm 2009
Lãi tiền gửi	928.365.287	632.154.179
Doanh thu tài chính khác		225.085.215
TỔNG CỘNG	928.365.287	857.239.394

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Chín tháng đầu năm 2010	VNĐ Năm 2009
Chi phí lãi vay	43.928.752.058	10.324.201.414
Khác	578.552.027	1.290.900.094
TỔNG CỘNG	44.507.304.085	11.615.101.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Chín tháng đầu năm 2010	VND Năm 2009
Thu nhập khác		
Chuyển giao công nghệ và quyền khai thác thương hiệu Lili of France	18.000.000.000	
Thu thanh lý tài sản	-	481.813.260
Khác	34.941.640	115.133.186
	<u>18.034.941.640</u>	<u>596.946.446</u>
Chi phí khác		
Tiền phạt		1.691.594.573
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		934.999.007
Chi phí khác	14.584.394	20.014.970
	<u>14.584.394</u>	<u>2.646.608.550</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>18.020.357.246</u>	<u>(2.049.662.104)</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Chín tháng đầu năm 2010	VND Năm 2009
Hàng hóa	746.720.537.335	701.404.552.199
Chi phí nhân công	30.376.644.782	27.153.463.083
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	21.856.167.285	9.078.903.440
Chi phí khác	28.849.672.044	32.228.084.828
TỔNG CỘNG	<u>827.803.021.446</u>	<u>769.905.003.202</u>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



Kế toán Trưởng
Cao Hồng Vân
Ngày 29 tháng 10 năm 2010



Tổng Giám đốc
Lê Văn Dũng